

**Công ty CP LẮP MÁY-Thí
Nghịem Cơ Điện**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 42./EMETC

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

V/v: giải trình chênh lệch kết
quả SXKD của năm 2014 so
với cùng kỳ năm ngoái

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CTCP LẮP MÁY – Thí Nghiệm Cơ Điện**
2. Mã chứng khoán: LCD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 434-436 đường Nguyễn Trãi – Phường Trung Văn – Quận Nam Từ Liêm – TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 04.35543839 Fax: 04/35543790
5. Người Thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Thúy Giang**
6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.emetc.com.vn

Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trên thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước như sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2014 của Công ty CP Lắp máy – TNCD doanh thu: 51.836 tỷ đồng giảm 26.3% so với cùng kỳ năm ngoái. Do giảm doanh thu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 giảm 0.947 tỷ đồng(giảm 37.1% so với cùng kỳ năm ngoái)
- Công ty làm công văn giải trình này mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của UBCK NN và Sở GDCK Hà Nội.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN
CBTT
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY
CÔNG PHẦN
LẮP MÁY-THÍ NGHIỆM
CƠ ĐIỆN
M.S.Đ.010010
O.NAM TÚ LIÊM - TP HÀ NỘI

VŨ THỊ THÚY GIANG

**Công ty CP Lắp máy-Thí
Nghịệm Cơ Điện**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43 / EMETC

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

V/v: Công bố BCTC kiểm toán
năm 2014

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CTCP LẮP MÁY – Thí Nghiệm Cơ Điện**
2. Mã chứng khoán: LCD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 434-436 đường Nguyễn Trãi – Phường Trung Văn – Quận Nam Từ Liêm – TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 04.35543839 Fax: 04/35543790
5. Người Thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Thúy Giang**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính có kiểm toán năm 2014 của Công ty CP LẮP MÁY – Thí Nghiệm Cơ Điện được lập ngày 20/01/2015 bao gồm: BCĐKT; BCKQSXKD; BCLCTT; TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.emetc.com.vn

Công ty chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

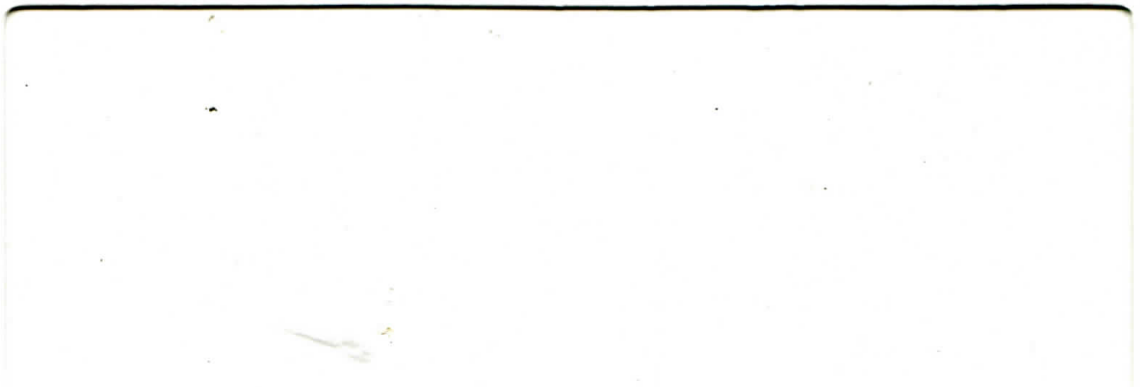


VŨ THỊ THÚY GIANG



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY –
THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Số 29 – BT2 – Khu đô thị Bắc Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 04.37670720 - Fax: 0437670721
Hà Nội, tháng 02 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Địa chỉ: Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Nam Từ Liêm - Hà Nội

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2-4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 6-8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-25 |
| <i>Phụ lục số 01: Bảng thuyết minh tăng, giảm tài sản cố định</i> | 26 |
| <i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i> | 27 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Địa chỉ: Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Nam Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 08, ngày 24 tháng 09 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử màu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi – phường Trung Văn – quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 31/12/2014 cơ cấu vốn góp như sau:

| | Số cổ phần | Số tiền tương ứng | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|--|------------------|-----------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 542.750 | 5.427.500.000 | 36,18% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 957.250 | 9.572.500.000 | 63,82% |
| | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 100,00% |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính:

| | |
|----------------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Đình Bảo | Chủ tịch hội đồng quản trị |
| Ông Hoàng Văn Lít | Thành viên hội đồng quản trị |
| Bà Vũ Thị Thúy Giang | Thành viên hội đồng quản trị |
| Ông Vũ Anh Tuấn | Thành viên hội đồng quản trị |
| Bà Lê Thị Hà | Thành viên hội đồng quản trị |

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Văn Lít | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Đại | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Sỹ Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Thúy Giang | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | | |
|-------------------|------------|--------------------------|
| Bà Lê Thúy Hồng | Trưởng ban | |
| Ông Phan Trí Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2014 |
| Ông Vũ Quang Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2014 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Địa chỉ: Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Nam Từ Liêm - Hà Nội

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm Cơ điện phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty.

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đình Bảo

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Lít

Số: ~~6.19~~/BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện, được lập ngày 20/01/2015, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TỔNG THỊ BÍCH LAN

P.Giám đốc

Giấy CNĐKHKT số 0060- 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHKT số 2349 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 34.652.905.349 | 34.178.658.784 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.181.611.038 | 119.974.913 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 4.181.611.038 | 119.974.913 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | V.02 | 23.788.458.192 | 26.815.145.407 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 22.980.018.511 | 25.908.355.989 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 993.140.200 | 304.786.506 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | 325.558.479 | 602.002.912 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (510.258.998) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.03 | 6.223.415.536 | 6.039.032.263 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6.226.931.536 | 6.042.548.263 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (3.516.000) | (3.516.000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 459.420.583 | 1.204.506.201 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 123.025.843 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 459.420.583 | 1.081.480.358 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 21.336.373.064 | 20.645.931.553 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 20.639.546.642 | 20.428.859.550 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.04 | 4.285.310.062 | 4.161.233.173 |
| - Nguyên giá | 222 | | 24.277.452.867 | 23.533.311.958 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (19.992.142.805) | (19.372.078.785) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.05 | 16.267.626.377 | 16.267.626.377 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16.267.626.377 | 16.267.626.377 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 86.610.203 | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 696.826.422 | 217.072.003 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.06 | 696.826.422 | 217.072.003 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 55.989.278.413 | 54.824.590.337 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 32.772.402.833 | 32.011.513.752 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 29.621.284.322 | 28.490.638.593 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.07 | 13.100.929.035 | 14.712.422.366 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.08 | 90.246.542 | 1.095.535.010 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.09 | 1.729.969.549 | 1.575.800.170 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10 | 1.202.482.549 | 1.467.013.249 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 1.445.569.261 | 2.663.041.080 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.11 | 462.610.248 | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.12 | 11.574.415.000 | 6.976.826.718 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 15.062.138 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.151.118.511 | 3.520.875.159 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.13 | 1.386.572.823 | 1.386.572.823 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.14 | 1.142.491.218 | 1.864.127.866 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | 622.054.470 | 270.174.470 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 23.216.875.580 | 22.813.076.585 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 23.216.875.580 | 22.813.076.585 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 400.316.669 | 272.584.049 |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | (544.500) | (544.500) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4.435.278.636 | 3.924.348.155 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 684.148.579 | 556.415.959 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 2.697.676.196 | 3.060.272.922 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 55.989.278.413 | 54.824.590.337 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 1.134.488.597 | 1.134.488.597 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 007 | | | |
| - USD | | | 1.501,06 | 1.524,22 |
| 6. Dự toán chi hoạt động | 008 | | - | - |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Lê Thị Chi

Vũ Thị Thúy Giang

Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.17 | 51.835.543.046 | 70.327.893.267 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V.18 | 51.835.543.046 | 70.327.893.267 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.19 | 41.678.082.766 | 57.761.366.865 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10.157.460.280 | 12.566.526.402 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.20 | 14.630.409 | 12.481.061 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.21 | 1.286.815.672 | 2.093.057.408 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.286.732.324 | 2.092.944.885 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6.736.751.939 | 7.026.167.918 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.148.523.078 | 3.459.782.137 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 5.028.987 | 261.563.718 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 71.708.229 | 204.896.605 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (66.679.242) | 56.667.113 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.081.843.836 | 3.516.449.250 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.22 | 473.781.454 | 961.796.847 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.608.062.382 | 2.554.652.403 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.072 | 1.703 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Chi

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy Giang

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 60.101.604.209 | 59.383.819.574 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (26.274.168.771) | (35.259.783.658) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (18.079.341.484) | (14.020.615.316) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1.286.732.324) | (2.134.748.807) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (575.973.949) | (701.431.332) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.113.978.183 | 3.396.532.037 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (7.882.531.200) | (3.789.564.254) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 7.116.834.664 | 6.874.208.244 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH | 21 | (744.140.909) | (719.774.900) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | 19.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | 14.002.912 | 11.984.026 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (730.137.997) | (688.790.874) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | (306.900) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 37.718.208.777 | 41.258.451.165 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (38.977.822.108) | (46.254.180.563) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.065.991.360) | (1.605.509.590) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.325.604.691) | (6.601.545.888) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 4.061.091.976 | (416.128.518) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 119.974.913 | 536.161.737 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 544.149 | (58.306) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4.181.611.038 | 119.974.913 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Chi

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy Giang

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 08, ngày 24 tháng 09 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi – phường Trung Văn – quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mẫu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-12 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03-06 năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số nhà 434 và 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội không trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

10. Công cụ tài chính***Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày;******Tài sản tài chính:***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: đồng | |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1 . Tiền | | | |
| Tiền mặt tại quỹ | | 73.439.005 | 17.815.299 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 4.108.172.033 | 102.159.614 |
| Cộng | | 4.181.611.038 | 119.974.913 |
| 2 . Các khoản phải thu | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu khách hàng | | 22.980.018.511 | 25.908.355.989 |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt nam - Công ty TNHH MTV | | 12.380.694.269 | 15.865.219.783 |
| - Công ty CP Lilama 45.1 | | 2.053.566.999 | 2.470.742.897 |
| - Công ty CP Lilama 45.3 | | - | 133.835.381 |
| - Công ty CP Lilama 69.1 | | 323.486.605 | 912.405.822 |
| - Công ty CP Lilama 10 | | 780.600.836 | 324.620.130 |
| - Công ty CP Giải pháp CNKT Không phá hủy DK VN | | - | 408.758.099 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Nhất Nước | | 524.960.445 | - |
| - Công ty CP thiết kế và xây lắp VST | | 231.476.438 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và xây lắp Tín Nghĩa | | 212.426.317 | 212.426.317 |
| - Công ty CP Thi Công Cơ Giới và Lắp Máy Dầu Khí | | 201.157.000 | 201.157.000 |
| - Công ty CP xây lắp thương mại Long An | | 226.266.000 | 226.266.000 |
| - Phải thu khách hàng khác | | 6.045.383.602 | 5.152.924.560 |
| Trả trước cho người bán | | 993.140.200 | 304.786.506 |
| - Công ty CP Chế Tạo Xây lắp Cơ Điện Thái Vạn Tường | | - | 219.483.478 |
| - Công ty TNHH Công nghệ tin học và Viễn thông DHK | | - | 69.713.028 |
| - Công ty CP Phát triển Công Nghiệp & Thương Mại VVV | | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Công ty TNHH Phát Triển Công nghiệp Sao Mai | | 22.990.000 | 7.590.000 |
| - Công ty TNHH tư vấn & DV khoa học kỹ thuật L.C.D | | 69.467.200 | - |
| - Công ty CP Sao Đại Dương | | 892.683.000 | - |
| Phải thu khác | | 325.558.479 | 602.002.912 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | | (510.258.998) | - |
| Cộng | | 23.788.458.192 | 26.815.145.407 |
| 3 . Hàng tồn kho | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên liệu, vật liệu | | 372.659.451 | 403.002.891 |
| Công cụ, dụng cụ | | 8.909.828 | 23.260.720 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | 5.845.362.257 | 5.616.284.652 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.516.000) | (3.516.000) |
| Cộng | | 6.223.415.536 | 6.039.032.263 |
| 4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | |
| Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của Báo cáo này | | | |

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất (*) | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 16.267.626.377 | | 16.267.626.377 |
| Số tăng trong kỳ | | | - |
| Số giảm trong kỳ | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 16.267.626.377 | | 16.267.626.377 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | - |
| Số tăng trong kỳ | | | - |
| Số giảm trong kỳ | | | - |
| Số dư cuối kỳ | | | - |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 16.267.626.377 | | 16.267.626.377 |
| Tại ngày cuối kỳ | 16.267.626.377 | | 16.267.626.377 |

(*) : Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 434 và 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2m²

6 . Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 653.314.206 | 217.072.003 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 43.512.216 | |
| Cộng | 696.826.422 | 217.072.003 |

7 . Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 12.777.769.035 | 14.558.022.366 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An (*) | 12.777.769.035 | 14.558.022.366 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 323.160.000 | 154.400.000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An | 323.160.000 | 154.400.000 |
| Cộng | 13.100.929.035 | 14.712.422.366 |

(*) Khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An

Số dư vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014: Công ty vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201400458/HĐTD ngày 18 tháng 09 năm 2014, hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe Toyota biển số 30L - 9467, đất và tài sản trên đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

8 . Phải trả người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình | - | 252.589.401 |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Anh Lộc | - | 587.021.626 |
| - Phải trả người bán khác | 90.246.542 | 255.923.983 |
| Cộng | 90.246.542 | 1.095.535.010 |

| 9 . Người mua trả tiền trước | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP hóa chất phân bón Lào Cai | - | 1.155.460.000 |
| - Công ty TNHH TM Kỹ thuật Xuân Hiếu | 886.293.450 | - |
| - Nhà máy in tiền Quốc Gia | - | 243.188.000 |
| - Công ty CP hóa chất Đức Giang - Đình Vũ | 181.229.400 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc | 272.888.099 | - |
| - Người mua trả tiền trước khác | 389.558.600 | 177.152.170 |
| Cộng | 1.729.969.549 | 1.575.800.170 |

| 10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 826.370.115 | 1.068.280.342 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 327.128.235 | 336.455.191 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 48.984.199 | - |
| Các loại thuế khác | - | 62.277.716 |
| Cộng | 1.202.482.549 | 1.467.013.249 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 11 . Chi phí phải trả | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|------------|
| Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của bộ phận trực tiếp | 315.000.000 | - |
| Trích trước chi phí nhân công công trình Vũng Áng lắp đặt | 147.610.248 | - |
| Cộng | 462.610.248 | - |

| 12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | - | 124.231.190 |
| Bảo hiểm xã hội | 460.039.400 | 1.425.869.348 |
| Bảo hiểm y tế | 27.813.062 | 97.253.330 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 12.361.350 | 42.349.937 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.074.201.188 | 5.287.122.913 |
| - Dư có tài khoản 3388 | 573.992.556 | 654.693.880 |
| - <i>Cổ tức phải trả</i> | 562.339.760 | 128.446.620 |
| - <i>Phải trả khác</i> | 11.652.796 | 526.247.260 |
| - Dư có tài khoản 1388 và tài khoản 141 | 10.500.208.632 | 4.632.429.033 |
| - <i>Lê Viết Khiêm</i> | 997.693.126 | 123.365.890 |
| - <i>Chu Tất Thắng</i> | 1.543.032.850 | 1.836.322.103 |
| - <i>Lê Văn Minh</i> | 444.913.986 | 705.543.085 |
| - <i>Lê Văn Nhi</i> | 1.463.874.396 | 550.591.257 |
| - <i>Vũ Quang Hưng</i> | 1.736.635.664 | 459.004.585 |
| - <i>Trần Văn Hưng</i> | 2.230.525.663 | 275.912.550 |
| - <i>Nguyễn Thế Trường</i> | 843.127.471 | - |
| - <i>Nguyễn Sĩ Thành</i> | 318.638.702 | - |
| - <i>Nguyễn Đức Hùng</i> | 345.937.144 | - |
| - <i>Phải trả khác</i> | 575.829.630 | 681.689.563 |
| Cộng | 11.574.415.000 | 6.976.826.718 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| 13 . Phải trả dài hạn người bán | | |
| Công ty Cổ phần LILAMA 3 | 1.240.824.354 | 1.240.824.354 |
| Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Anh Duy | 145.748.469 | 145.748.469 |
| Cộng | 1.386.572.823 | 1.386.572.823 |
| 14 . Phải trả dài hạn khác | | |
| Phải trả đội thi công - Hoàng Ngọc Thịnh | 636.734.637 | 641.534.637 |
| Phải trả đội thi công - Lương Hữu Ảnh | - | 422.825.899 |
| Phải trả đội thi công - Phạm Đình Hòa | 206.514.435 | 238.334.582 |
| Phải trả đội thi công - Trần Văn Hưng | 299.242.146 | 275.912.550 |
| Phải trả đội thi công - Vũ Quang Hưng | - | 285.520.198 |
| Cộng | 1.142.491.218 | 1.864.127.866 |
| 15 . Vay và nợ dài hạn | | |
| Vay dài hạn | 622.054.470 | 270.174.470 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An (**) | 622.054.470 | 270.174.470 |
| Nợ dài hạn | | |
| Cộng | 622.054.470 | 270.174.470 |

(**) Khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An theo hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201300426/HĐTD ngày 02 tháng 08 năm 2013, hạn mức tín dụng 1,86 tỷ đồng, thời hạn vay 30 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm) và hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201400527/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2014, hạn mức tín dụng 8.335.136.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm). Mục đích sử dụng đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe Toyota biển số 30L-9467, đất và tài sản trên đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 27 của Báo cáo này

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 15.000.000.000 | 13.500.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | 1.500.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.499.945.000 | 1.650.000.000 |

16.3. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (***) | 5.427.500.000 | 7.777.500.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 9.572.500.000 | 7.222.500.000 |
| Cộng | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |

(***) Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã chuyển nhượng 235.000 cổ phiếu theo báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn số 1841/TCT-TCKT ngày 17/09/2014. Lý do thay đổi sở hữu: Tái cơ cấu theo đề án đã được Bộ Xây dựng phê duyệt.

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 16.4. Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.500.000 | 1.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 55 | 55 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.499.945 | 1.499.945 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.499.945 | 1.499.945 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |
| 16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.608.062.382 | 2.554.652.403 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.608.062.382 | 2.554.652.403 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.499.945 | 1.499.945 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.072 | 1.703 |
| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 51.835.543.046 | 69.767.893.267 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 560.000.000 |
| Cộng | 51.835.543.046 | 70.327.893.267 |
| 18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 51.835.543.046 | 69.767.893.267 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | - | 560.000.000 |
| Cộng | 51.835.543.046 | 70.327.893.267 |
| 19 . Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 41.678.082.766 | 57.761.366.865 |
| Cộng | 41.678.082.766 | 57.761.366.865 |
| 20 . Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.002.912 | 11.984.026 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 627.497 | 497.035 |
| Cộng | 14.630.409 | 12.481.061 |
| 21 . Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | 1.286.732.324 | 2.092.944.885 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 83.348 | 112.523 |
| Cộng | 1.286.815.672 | 2.093.057.408 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| a. Lợi nhuận trước thuế | 2.081.843.836 | 3.516.449.250 |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận trước thuế | 71.708.229 | 330.738.137 |
| - Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội | 71.708.229 | 144.709.298 |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ | - | 186.028.839 |
| c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.153.552.065 | 3.847.187.387 |
| d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 473.781.454 | 961.796.847 |
| 23 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên, nhiên vật liệu | 17.273.514.193 | 26.221.080.241 |
| Chi phí nhân công | 22.678.381.689 | 14.943.376.067 |
| Chi phí khấu hao | 620.064.020 | 1.081.511.955 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.364.838.119 | 2.293.922.157 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.196.855.291 | 1.226.950.048 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 510.258.998 | - |
| Cộng | 48.643.912.310 | 45.766.840.468 |

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (đồng) |
|------------------|--|--------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | | | | |
| | Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV | Thành viên góp vốn | Doanh thu thực hiện | 13.434.595.854 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | Đơn vị thành viên | Doanh thu thực hiện | 646.920.000 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 5 | Đơn vị thành viên | Doanh thu thực hiện | 140.890.000 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 10 | Đơn vị thành viên | Doanh thu thực hiện | 1.102.642.315 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 18 | Đơn vị thành viên | Doanh thu thực hiện | 153.000.000 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | Đơn vị thành viên | Doanh thu thực hiện | 1.353.266.248 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | Đơn vị thành viên | Doanh thu thực hiện | 40.000.000 |
| | Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy lilama | Đơn vị thành viên | Doanh thu thực hiện | 30.000.000 |
| Chi phí | | | | |
| | Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV | Công ty mẹ | Tiền điện công trình Vũng Áng | 12.106.434 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/(Phải trả) |
|----|-------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| | Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | Thành viên góp vốn | Phải thu khách hàng | 12.380.694.269 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 3 | Đơn vị thành viên | Phải thu khách hàng | 404.671.740 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 3 | Đơn vị thành viên | Phải trả người bán | (1.240.824.354) |
| | Công ty Cổ phần Lilama 5 | Đơn vị thành viên | Phải thu khách hàng | 1.586.745.728 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 7 | Đơn vị thành viên | Phải thu khách hàng | 80.053.884 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 10 | Đơn vị thành viên | Phải thu khách hàng | 780.600.836 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 45-1 | Đơn vị thành viên | Phải thu khách hàng | 2.053.566.999 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 45-4 | Đơn vị thành viên | Phải thu khách hàng | 73.336.300 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 69-1 | Đơn vị thành viên | Phải thu khách hàng | 323.486.605 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 69-2 | Đơn vị thành viên | Phải thu khách hàng | 7.239.460 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 69-3 | Đơn vị thành viên | Phải thu khách hàng | 44.000.000 |
| | Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội | Đơn vị thành viên | Phải thu khách hàng | 586.711.000 |

*** Tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát trong năm 2014**

| TT | Họ và tên | Chức danh | Thù lao | Đơn vị tính: đồng | |
|------------------|-------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|--|
| | | | | Tiền lương | |
| 1 | Nguyễn Đình Bảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | | 214.136.000 | |
| 2 | Hoàng Văn Lít | Thành viên Hội đồng quản trị | 43.200.000 | 149.923.000 | |
| 3 | Vũ Thị Thúy Giang | Thành viên Hội đồng quản trị | 43.200.000 | 123.589.000 | |
| 4 | Bà Lê Thị Hà | Thành viên Hội đồng quản trị | 43.200.000 | 56.863.000 | |
| 5 | Trần Văn Hưng | Thành viên Hội đồng quản trị | 10.800.000 | | |
| 6 | Vũ Anh Tuấn | Thành viên Hội đồng quản trị | 39.600.000 | 92.316.000 | |
| 7 | Lê Thúy Hồng | Trưởng Ban kiểm soát | 43.200.000 | | |
| 8 | Phan Trí Hùng | Thành viên Ban kiểm soát | 21.600.000 | 70.692.000 | |
| 9 | Vũ Quang Hưng | Thành viên Ban kiểm soát | 21.600.000 | | |
| 10 | Vũ Thị Thu Hoài | Thành viên Ban kiểm soát | 12.000.000 | 17.923.000 | |
| 11 | Lương Văn Khải | Thành viên Ban kiểm soát | 7.200.000 | 22.248.000 | |
| 12 | Lê Tuấn Anh | Thành viên Ban kiểm soát | 7.200.000 | 18.972.000 | |
| Tổng cộng | | | 292.800.000 | 766.662.000 | |

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh do đó không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 12/31/2014 | 1/1/2014 | 12/31/2014 | 1/1/2014 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.181.611.038 | 119.974.913 | 4.181.611.038 | 119.974.913 |
| Phải thu khách hàng | 22.980.018.511 | 25.908.355.989 | 22.469.759.513 | 25.908.355.989 |
| Phải thu khác | 325.558.479 | 602.002.912 | 325.558.479 | 602.002.912 |
| Cộng | 27.487.188.028 | 26.630.333.814 | 26.976.929.030 | 26.630.333.814 |

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 12/31/2014 | 1/1/2014 | 12/31/2014 | 1/1/2014 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 1.476.819.365 | 2.482.107.833 | 1.476.819.365 | 2.482.107.833 |
| Phải trả khác | 12.716.906.218 | 8.840.954.584 | 12.716.906.218 | 8.840.954.584 |
| Chi phí phải trả | 462.610.248 | - | 462.610.248 | - |
| Các khoản vay | 13.722.983.505 | 14.982.596.836 | 13.722.983.505 | 14.982.596.836 |
| Cộng | 28.379.319.336 | 26.305.659.253 | 28.379.319.336 | 26.305.659.253 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2014 (được thuyết minh tại V.04 và V.07).

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Từ 01 đến 05 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Các khoản vay | 13.100.929.035 | 622.054.470 | 13.722.983.505 |
| Phải trả người bán | 90.246.542 | 1.386.572.823 | 1.476.819.365 |
| Phải trả khác | 11.574.415.000 | 1.142.491.218 | 12.716.906.218 |
| Tổng | 25.228.200.825 | 3.151.118.511 | 28.379.319.336 |
| Số đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 14.712.422.366 | 270.174.470 | 14.982.596.836 |
| Phải trả người bán | 1.095.535.010 | 1.386.572.823 | 2.482.107.833 |
| Phải trả khác | 6.976.826.718 | 1.864.127.866 | 8.840.954.584 |
| Tổng | 22.784.784.094 | 3.520.875.159 | 26.305.659.253 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9 . Số liệu so sánh, số dư đầu kỳ

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh được lấy theo báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Lê Thị Chi

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy Giang

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Lít

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.417.577.709 | 17.425.058.736 | 1.254.689.498 | 197.857.444 | 238.128.571 | 23.533.311.958 |
| Số tăng trong kỳ | - | 150.489.780 | 569.090.909 | - | 62.000.000 | 781.580.689 |
| - Mua trong năm | - | 113.050.000 | 569.090.909 | - | 62.000.000 | 744.140.909 |
| - Phân loại lại | - | 37.439.780 | - | - | - | 37.439.780 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | 37.439.780 | - | 37.439.780 |
| - Phân loại lại | - | - | - | 37.439.780 | - | 37.439.780 |
| Số dư cuối kỳ | 4.417.577.709 | 17.575.548.516 | 1.823.780.407 | 160.417.664 | 300.128.571 | 24.277.452.867 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.274.966.230 | 16.580.941.174 | 1.192.482.117 | 137.576.822 | 186.112.442 | 19.372.078.785 |
| Số tăng trong kỳ | 223.790.520 | 307.793.304 | 79.035.337 | 27.717.972 | 19.166.667 | 657.503.800 |
| - Khấu hao trong kỳ | 223.790.520 | 270.353.524 | 79.035.337 | 27.717.972 | 19.166.667 | 620.064.020 |
| - Phân loại lại | - | 37.439.780 | - | - | - | 37.439.780 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | 37.439.780 | - | 37.439.780 |
| - Phân loại lại | - | - | - | 37.439.780 | - | 37.439.780 |
| Số dư cuối kỳ | 1.498.756.750 | 16.888.734.478 | 1.271.517.454 | 127.855.014 | 205.279.109 | 19.992.142.805 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3.142.611.479 | 844.117.562 | 62.207.381 | 60.280.622 | 52.016.129 | 4.161.233.173 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.918.820.959 | 686.814.038 | 552.262.953 | 32.562.650 | 94.849.462 | 4.285.310.062 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 31/12/2014 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là 2.918.820.959 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 18.159.176.791 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Nam Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 13.500.000.000 | 1.165.180.000 | 126.879.286 | - | 3.341.529.103 | 528.619.316 | 3.663.533.168 | 22.325.740.873 |
| Tăng vốn trong năm trước | 1.500.000.000 | - | - | - | - | - | 2.554.652.403 | 1.500.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | 2.554.652.403 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 145.704.763 | - | 582.819.052 | 145.704.763 | - | 874.228.578 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | 1.165.638.104 | 1.165.638.104 |
| Mua lại cổ phiếu | - | - | - | 544.500 | - | - | - | 544.500 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 |
| Giảm khác | - | 1.165.180.000 | - | - | - | 117.908.120 | 342.274.545 | 1.625.362.665 |
| Số dư đầu kỳ | 15.000.000.000 | - | 272.584.049 | (544.500) | 3.924.348.155 | 556.415.959 | 3.060.272.922 | 22.813.076.585 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 1.608.062.382 | 1.608.062.382 |
| Tăng khác(*) | - | - | - | - | - | - | 552.451.399 | 552.451.399 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 127.732.620 | - | 510.930.481 | 127.732.620 | - | 766.395.721 |
| Phân phối lợi nhuận (**) | - | - | - | - | - | - | 1.021.860.961 | 1.021.860.961 |
| Chia cổ tức (***) | - | - | - | - | - | - | 1.499.945.000 | 1.499.945.000 |
| Giảm khác (**) | - | - | - | - | - | - | 1.304.546 | 1.304.546 |
| Số dư cuối kỳ | 15.000.000.000 | - | 400.316.669 | (544.500) | 4.435.278.636 | 684.148.579 | 2.697.676.196 | 23.216.875.580 |

Ghi chú

(*) - Tăng khác do quyết toán lại chi phí với đội nhận khoán nên tăng lợi nhuận sau thuế 552.390.899 đồng và tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 91.560.993 đồng

- Hoàn lại cổ tức năm 2013 của cổ phiếu quỹ không được chia: 60.500

(**): Nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012

(***): Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 76/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014, chi tiết:

| Chi tiết | Tỷ lệ | Số tiền |
|----------------------------------|-------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 20% | 510.930.481 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% | 127.732.620 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10% | 255.465.240 |
| Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ | 5% | 127.732.620 |
| Chia cổ tức | 10% | 1.499.945.000 |
| Tổng | | 2.521.805.961 |

